

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 19/4/2020
“V/v Tranh chấp nuôi con
và chia tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phần
Ông Nguyễn Hữu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 22/2021/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2021/HNGĐ-ST ngày 28/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1991. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim S - Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Lê Trần, Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Anh Đặng Trung N, sinh năm 1983. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

3. Người có quyền lợi và N vụ liên quan:

+ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; Địa chỉ: số 2, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Cao Xuân D - Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

Ủy quyền cho ông: Đinh Xuân H - Chức vụ Phó phòng phụ trách Phòng tổng hợp, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện N, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

+ Ông Đặng Trung Q, sinh năm 1950. Vắng mặt.

+ Bà Võ Thị T, sinh năm 1952. Có mặt.

Đều có địa chỉ tại: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Đặng Trung N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 35/2021/HNGĐ-ST ngày 28/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An thì vụ án có nội dung như sau:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 15/01/2021 và 18/3/2021, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn anh Đặng Trung N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký ngày 28/11/2011, tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc cho đến năm 2014 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính cách, quan điểm sống khác nhau. Anh N thường xuyên đánh đập, chửi bới chị khiến cho cuộc sống vợ chồng căng thẳng, tuy ở cùng một nhà nhưng không có bất kỳ sinh hoạt nào chung. Mâu thuẫn ngày một trầm trọng và đến cuối năm 2020 thì chị T đã thuê nhà trọ ở riêng, vợ chồng ly thân cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Ly hôn bị đơn anh Đặng Trung N;

- Con chung: Có 02 con chung là Đặng Trung T sinh ngày 14/9/2012 và Đặng Gia H sinh ngày 12/10/2014. Hiện cháu T ở với bố còn cháu H ở với mẹ. Nguyên đơn có nguyện vọng được nuôi cháu H và giao cháu T cho bị đơn nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, gồm:

Thửa đất số 1684, tờ bản đồ số 8 diện tích 520m² tại xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 861626 ngày 14/7/2017 mang tên Đặng Trung N và Phạm Thị T. Thửa đất do bố mẹ chồng ông Đặng Trung Q và bà Võ Thị T cho vợ chồng từ năm 2017.

Trị giá phần sửa chữa nhà cửa (gồm sơn tường và ốp gạch); 01 bộ bàn ghế gỗ phòng khách; 01 kệ tivi; 01 tivi hiệu Sony; 01 tủ giày; 01 tủ quần áo 3 buồng; 01 bộ bàn ghế ăn cơm; 01 bình nóng lạnh hiệu Rossi; 01 máy điều hòa hiệu Panasonic; 02 giường gỗ; 01 nồi cơm điện Kangaroo; 01 bếp ga hiệu Asia; 01 quạt hơi nước hiệu Daikio; 01 tủ nhôm đựng bát; 02 cây bưởi; 01 cây mít; 01 cây đào nhỏ.

Về tài sản giá trị: Nguyên đơn nhất trí với kết quả định giá tài sản.

Còn số tiền 120.000.000 đồng trong Sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam mà chị T đã rút là tiền của chị Trương Thị L nhờ chị T gửi hộ trong thời gian chồng cũ của chị L đang tranh chấp tài sản nên không phải là tài sản chung vợ chồng.

Chị T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung theo hướng: chia cho chị T 200 m² phần đất chưa xây dựng và giao cho anh N toàn bộ phần tài sản còn lại gồm nhà + 320 m² đất + các động sản khác như đã liệt kê. Chị T nhận các loại cây có trên đất trồng mà vợ chồng đã trồng, đồng thời bồi hoàn tiền trị giá phần xây dựng tại khu vực chuồng gà + các cây cối khác do ông Đặng Trung Q và bà Võ Thị T tạo lập trước khi tặng cho tài sản vợ chồng. Chị không đồng ý nhận tiền chênh lệch tài sản từ anh N để tạo lập chỗ ở mới.

- Về N vụ tài sản chung: vợ chồng hiện đang nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam (tại chi nhánh huyện N) số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 28/7/2021 theo Hợp đồng tín dụng số 3607-LAV-201902538/HĐTD ngày 07/05/2019 và Giấy nhận nợ số 3607LDS202003434 ngày 08/7/2019. Chị T thống nhất trả 50.000.000 đồng tiền gốc và 1/2 tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm ly thân đến 28/7/2021 và tiền lãi phát sinh từ tiền gốc kể từ sau ngày 28/7/2021 theo Hợp đồng tín dụng.

Chị T đồng ý trả 9.000.000 đồng theo yêu cầu của ông Q, bà T.

- Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ định giá tài sản thì chị T yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Đặng Trung N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N thừa nhận sự kiện kết hôn như ý kiến của chị T. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do anh N nghi ngờ chị T có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Mặc dù được anh tha thứ khuyên giải nhưng chị không thay đổi, thậm chí còn hỗn xược và hành hung với anh. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đến ngày 31/12/2020, nhân lúc anh đi Hà Tĩnh, chị T đã mang con trai út rời nhà đi, đưa theo toàn bộ tiền mặt, tiền tiết kiệm và vợ chồng ly thân cho đến nay. Anh N không còn tình cảm gì với chị T và đồng ý ly hôn.

- Về con chung: thống nhất như trình bày của nguyên đơn. Hiện cháu T ở với bố còn cháu H ở với mẹ nhưng nhiều lúc chị T gửi con cho người khác giữ. Anh N yêu cầu được nuôi cả hai con chung vì cho rằng chị T không đủ điều kiện, thời gian, khả năng nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: anh N thống nhất với khối tài sản là quyền sử dụng đất + phần trị giá sửa chữa nhà + các động sản khác + 1 số cây cối như chị T trình bày. Tuy nhiên, số tiền tiết kiệm 120.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng (gom từ tiền vay ngân hàng chưa sử dụng hết + tiền dành dụm khác) chứ không phải của chị Trương Thị L. Anh N không đồng ý chia đất và bù lại anh sẽ hỗ trợ cho chị T tiền đất trị giá 330.000.000 đồng vì khi vợ chồng nhận tặng cho đất đã ràng buộc trách nhiệm thờ cúng liệt sỹ, tổ tiên và phụng dưỡng cha mẹ; việc chia đất sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện N vụ với tổ tiên và nay ly hôn cần giao lại cho 2 con chung. Đối với những tài sản còn lại thì chia đôi theo pháp luật.

- Về N vụ tài sản chung: anh N thừa nhận khoản tiền vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và đồng ý trả 50.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi phát sinh đến ngày 28/7/2021, tiền lãi phát sinh sau ngày 28/7/2021 theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Còn khoản tiền vợ chồng nợ ông Q, bà T thì do ông bà không yêu cầu anh trả nên anh không có ý kiến gì. Đối với tiền lãi ngân hàng anh nộp trong thời gian ly thân thì anh cũng đề nghị chị T phải chịu 1/2.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: anh N đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi và N vụ liên quan ông Đặng Trung Q và bà Võ Thị T trình bày: sau khi anh N chị T kết hôn được khoảng 2 năm thì xin ở riêng trong ngôi nhà mà ông bà đã xây năm 2010-2011. Quá trình sinh sống, anh N chị T có sơn tường và ốp gạch ngôi nhà, còn toàn bộ các tài sản gắn liền trên đất khác thì vẫn sử dụng của ông bà. Do anh N chị T thiếu tiền mua điều hòa và bàn ghế phòng khách thì ông bà có cho vay 18.000.000 đồng. Nay ông bà chỉ yêu cầu chị T trả lại ½ số nợ là 9.000.000 đồng, không phải trả lãi và không yêu cầu anh N phải trả.

Năm 2017, ông bà đã cắt 1 phần diện tích đất là 520m² tặng cho vợ chồng anh N để thuận lợi vay vốn đi nước ngoài làm ăn và anh N, chị T đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đất là tài sản truyền đời nên mặc dù được sử dụng hợp pháp nhưng khi được tặng cho anh N chị T bị ràng buộc với điều kiện thực hiện thờ cúng liệt sỹ, tổ tiên và sau này giao lại cho 02 cháu trai mà không được phân chia. Hiện trên đất vẫn còn có các tài sản thuộc quyền sở hữu của ông bà như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản gồm: 01 ngôi nhà chính + nhà bán mái + chuồng bò + giàn tôn trước nhà + 02 trụ cổng + cửa cổng + bờ rào + chuồng gà + tường taplo ngăn chuồng gà + lưới thép B40 + giếng khơi + 06 cây na, khế + 01 cây sang + 01 cây nhãn trị 02 cây sanh.

Đối với đất và nhà cũng như các vật kiến trúc khác trên đất ông bà đã tạo lập thì chưa yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ông bà đề nghị Tòa án xem xét giao lại đất cho cháu T, cháu H.

Quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, ông Cao Xuân D trình bày: Ngày 07/5/2019, chị Phạm Thị T và anh Đặng Trung N ký Hợp đồng tín dụng số 3607-LAV-201902538/HĐTD tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện N để vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 07/5/2019 với lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng. Ngày 08/5/2019, Ngân

hàng giải ngân số tiền gốc và giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 861626 ngày 14/7/2017 do UBND huyện N cấp cho anh N chị T để làm tín chấp. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh N chị T đã trả lãi đến ngày 23/02/2021 là 8.104.109 đồng và chưa trả nợ gốc. Mặc dù khoản nợ chưa đến hạn nhưng Ngân hàng yêu cầu anh T, chị N phải có trách nhiệm trả nợ 100.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 23/02/2021 đến ngày 28/7/2021 là 5.168.493 đồng, tiền lãi phát sinh sau ngày 28/7/2021 theo thỏa thuận.

Người làm chứng chị Trương Thị L trình bày: Từ tháng 5 đến tháng 8/2020, do có bất hòa về tài sản với chồng cũ, chị đã đưa tổng số tiền 130.000.000 đồng nhờ chị T (là đồng nghiệp) gửi hộ trong Ngân hàng. Tháng 9/2020, chị T rút hộ cho chị 10.000.000 đồng và gửi tiết kiệm lại 120.000.000 đồng. Từ tháng 01/2021, chị nhờ rút toàn bộ tiền gốc + tiền lãi về để sử dụng vào việc làm ăn. Chị chứng nhận số tiền tiết kiệm các đương sự đề cập đến là của chị còn chị T chỉ là người giữ tạm trong một thời hạn nhất định mà thôi.

Cháu Đặng Trung T có nguyện vọng được ở với bố.

Với nội dung trên, Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Tòa án Nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 56, 37, 59, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 280, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 157, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Đặng Trung N;
2. Về con chung: Giao con chung Đặng Trung T sinh ngày 14/9/2012 anh Đặng Trung N trực tiếp nuôi, giao con chung Đặng Gia H sinh ngày 12/10/2014 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi. Không giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và N vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người đang trông giữ con chưa thành niên có N vụ giao con cho người được trực tiếp nuôi con khi có yêu cầu thi hành án.

3. Chia tài sản chung vợ chồng:

- 3.1. Chia cho chị Phạm Thị T được sử dụng và sở hữu số tài sản sau:

- Diện tích 170m² đất trồng thuộc thửa đất 1684, tờ bản đồ số 8 (do anh N đang trực tiếp quản lý) tại xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số CH 861626 do UBND huyện N cấp ngày 14/7/2017 mang tên Đặng Trung N và Phạm Thị T, trị giá 765.000.000 đồng và + 02 cây bưởi, 01 cây mít, 01 cây đào nhỏ trị giá 650.000 đồng gắn liền trên đất. Phần đất được ký hiệu là S1 trên Sơ đồ và định vị như sau:

Phía Đông giáp đường, kích thước 6m;

Phía Tây giáp phần đất chia cho anh N, kích thước 8,57m;

Phía Nam giáp phần đất chia cho anh N, kích thước 23,64m;

Phía Bắc giáp thửa đất số 1734, kích thước 23,51m.

Chị T được sở hữu các tài sản do ông Đặng Trung Q và bà Võ Thị T tạo lập trên phần đất được chia gồm: khu vực chuồng gà trị giá 13.865.000 đồng (gồm chuồng gà, tường taplo ngăn chuồng gà, lưới thép B40) + 01 giếng khơi trị giá 269.000 đồng + 6mx1,6m bờ tường rào phía Đông trị giá 383.000 đồng + 06 cây na và khế, 01 cây sang, 01 cây nhãn, 02 cây sanh trị giá 2.120.000 đồng. Nhưng chị T phải bồi hoàn trị giá các tài sản này cho ông Q bà T với số tiền là 16.637.000 đồng.

- Chị T được sở hữu số tiền 120.000.000 đồng (hiện chị T đang quản lý) và nhận 7.408.500 đồng tiền chênh lệch tài sản do anh N giao lại.

3.2. Chia cho anh Đặng Trung N được sử dụng và sở hữu số tài sản hiện anh N đang quản lý sau:

- Diện tích 350 m² đất thuộc thửa đất 1684, tờ bản đồ số 8 tại xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 861626 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 14/7/2017 mang tên Đặng Trung N và Phạm Thị T, trị giá 1.575.000.000 đồng. Phần đất được ký hiệu là S2 trên Sơ đồ và định vị như sau:

Phía Đông giáp đường, kích thước 9,1m + 0,95 m + 0,72 m;

Phía Tây giáp thửa đất 1593, kích thước 12 m;

Phía Nam giáp đường, kích thước 18,78m + 11,28m + 1,03m + 2,52m + 0,34 m;

Phía Bắc giáp phần đất chia cho chị T, kích thước 23,64 m + 8,57 m.

- Anh N được sở hữu trị giá phần sửa nhà (gồm sơn tường và ốp gạch) là 47.067.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 39.900.000 đồng; 01 kệ tivi trị giá 7.000.000 đồng; 01 tivi hiệu Sony trị giá 6.000.000 đồng; 01 tủ giày trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ quần áo 3 buồng trị giá 2.500.000 đồng; 01 bộ bàn ghế ăn cơm trị giá 20.900.000 đồng; 01 bình nóng lạnh hiệu Rossi trị giá 1.500.000 đồng; 01 máy điều hòa hiệu Panasonic trị giá 3.000.000 đồng; 02 giường gỗ trị giá 2.000.000 đồng; 01 nồi cơm điện Kangaroo trị giá 200.000 đồng; 01 bếp ga hiệu Asia trị giá 400.000 đồng; 01 quạt hơi nước hiệu Daikio trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ nhôm đựng bát trị giá 1.000.000 đồng. Nhưng anh N phải giao lại cho chị T 7.408.500 đồng tiền chênh lệch do nhận quá tài sản.

Anh N và chị T có N vụ thực hiện việc phân chia tài sản chung khi có yêu cầu thi hành án dân sự. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có N vụ phối hợp cùng anh N, chị T trong việc thực hiện việc phân chia quyền sử dụng đất.

4. Chia N vụ tài sản chung:

Buộc chị Phạm Thị T phải trả cho ông Đặng Trung Q và bà Võ Thị T số tiền 9.000.000 (Chín triệu) đồng; trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 28/7/2021 là 3.829.177 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 28/7/2021 theo Hợp đồng tín dụng số 3607-LAV-201902538/HĐTD ngày 07/5/2019.

Buộc anh Đặng Trung N phải trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 28/7/2021 là 1.339.315 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 28/7/2021 theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 3607-LAV-201902538/HĐTD ngày 07/5/2019.

Ngoài ra bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 8 năm 2021, bị đơn anh Đặng Trung N kháng cáo Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 35/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Tòa án Nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An với lý do anh không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về nuôi con chung, chia quyền sử dụng đất cho chị T và khoản nợ tín dụng. Anh yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, giao hai con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, không chia quyền sử dụng đất cho chị T và buộc chị T phải hoàn trả cho anh N $\frac{1}{2}$ số tiền lãi anh N đã trả cho ngân hàng từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Chị Phạm Thị T không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh N. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh Nghệ An:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn anh Đặng Trung N kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đặng Trung N, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Đặng Trung N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng và ý kiến Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm. Xét kháng cáo của anh Đặng Trung N, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với nội dung anh N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, giao hai con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng:

Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Đặng Trung N có 02 con chung là cháu Đặng Trung T, sinh ngày 14/9/2012 và cháu Đặng Gia H, sinh ngày 12/10/2014. Anh Đặng Trung N kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm thay đổi quyền nuôi con, giao 02 con chung là Đặng Trung T và Đặng Gia H cho anh N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử xét thấy điều kiện kinh tế, nghề nghiệp, nơi sinh sống, hiện nay chị T là nhân viên matxa chân, thu nhập trung bình 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng/tháng, còn anh N hiện nay đang làm nghề lái xe tải, phạm vi hoạt động trong tỉnh Nghệ An, thu nhập trung bình 9.000.000 đồng/tháng, hai anh chị đều có nơi sinh sống và làm việc ổn định. Không ai bị hạn chế quyền làm bố, làm mẹ. Nhận thấy việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là quyền và N vụ của vợ chồng, xét điều kiện hoàn cảnh thì hiện tại anh N, chị T đều có thu nhập ổn định, nên cả anh N và chị T đều đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Việc anh N cho rằng cháu H ở với chị T bị đánh đập gây bầm tím, sưng tấy ở nhiều chỗ trên mặt, cơ thể tuy nhiên anh N không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh.

Bên cạnh đó, hiện cháu T đang sống với bố, cháu H sống với mẹ nên để đảm bảo sự ổn định tâm lý, tránh xáo trộn cuộc sống của các con, cũng như giảm bớt áp lực kinh tế đối với việc nuôi con chung của từng người, cần tiếp tục giao cho chị T và anh N mỗi người nuôi 01 con chung như Tòa án sơ thẩm đã quyết định là phù hợp. N vụ cấp dưỡng không bên nào yêu cầu, do đó hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Trung N về phần nuôi con chung, giữ nguyên quyết định về phần con chung của bản án sơ thẩm.

[2] Đối với nội dung kháng cáo không chia quyền sử dụng đất cho chị T của anh Đặng Trung N:

- Về phần tài sản là thửa đất số 1684, tờ bản đồ số 8, diện tích 520m² tại xóm T,

xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Anh N không đồng ý chia đất cho chị T mà yêu cầu giao quyền sử dụng đất cho 02 con chung là cháu T và cháu H với lý do ông Q, bà T tặng cho hai vợ chồng đất để thế chấp ngân hàng vay tiền làm thủ tục đi nước ngoài làm ăn và để thực hiện N vụ thờ cúng.

Căn cứ các tài liệu trong vụ án, hồ sơ chuyển quyền sử dụng thửa đất số 1684, tờ bản đồ số 8 diện tích 520m² tại xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N thấy: trong Hồ sơ cấp đổi, tách thửa từ đất ông Q - bà T sang cho anh N – chị T không có bất kỳ tài liệu nào thể hiện nội dung thỏa thuận tài sản tặng cho chỉ được sử dụng vào mục đích thế chấp vay tiền ngân hàng hay để thờ cúng liệt sỹ, tổ tiên, phụng dưỡng cha mẹ, không được phân chia và giao lại cho 2 cháu H, Thái như trình bày của anh N, nên có cơ sở để khẳng định, việc tặng cho đất là không có điều kiện. Từ khi sử dụng đất thực tế đến nay, không có sự tranh chấp nào liên quan đến quyền sử dụng đất. Anh N, chị T cũng đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 861626 ngày 14/7/2017 nên có căn cứ xác định: thửa đất số 1684 (trị giá 2.340.000.000 đồng) là tài sản chung vợ chồng. Khi phân chia, cần xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên vào khối tài sản này. Cụ thể: thửa đất mới được hình thành trong một thời gian ngắn, do bố mẹ anh N tặng cho nên cần xác định, công sức tạo lập thửa đất số 1684 chủ yếu thuộc về anh N. Dù không có nhiều đóng góp nhưng chị T trực tiếp nuôi con chưa thành niên và cùng sinh sống, góp phần gìn giữ tài sản này nên cấp sơ thẩm chia cho chị T 170 m² đất trống để tạo lập chỗ ở mới trị giá 765.000.000 đồng, chia cho anh N 350 m² đất trị giá 1.575.000.000 đồng là phù hợp, đảm bảo quyền lợi cho anh N và chị T.

Anh N cho rằng thửa đất số 1684, tờ bản đồ số 8, diện tích 520 m² tại xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An đã được Hội đồng định giá với mức giá 2.340.000.000 đồng là quá cao so với thị trường. Tuy nhiên, tại buổi định giá ngày 22/4/2021, anh N có mặt trong suốt quá trình làm việc và nhất trí với mức giá mà hội đồng định giá đề ra, không có ý kiến cũng như không có khiếu nại gì về buổi định giá của hội đồng. Vì vậy, trên cơ sở xem xét giá trị thửa đất và ý kiến của hội đồng định giá, của các bên đương sự, thì trị giá của thửa đất nêu trên 2.340.000.000 đồng là phù hợp.

[3] Đối với nội dung kháng cáo về khoản vay 100.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn; Anh N yêu cầu chị T phải hoàn trả cho anh N 1/2 số tiền lãi anh N đã trả cho Ngân hàng từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay.

Về nội dung này, đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, theo đó chị T, anh N mỗi người chịu trách nhiệm trả 1/2 số nợ gốc = 50.000.000 đồng + 1/2 nợ lãi chưa trả phát sinh đến ngày 28/7/2021 là 5.168.493 đồng = 2.584.246 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 28/7/2021 theo Hợp đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong thời gian ly thân, anh N đã trả số tiền lãi 2.489.862 đồng và chị T đề nghị chịu ½ khoản tiền lãi này tương ứng là 1.244.931 đồng nên cần cân đối phần nợ lãi cho các đương sự khi phân định N vụ. Cụ thể: phần tiền lãi chị T phải chịu là 3.829.177 đồng, anh N phải chịu 1.339.315 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Trung N, cần giữ nguyên quyết định về phần con chung và chia tài sản của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Đặng Trung N phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 59, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 280, 463, 466 của Bộ luật Dân sự. Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Trung N về phần nuôi con chung và chia tài sản chung, giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm về phần con chung và chia tài sản chung của vợ chồng .

2. Về phần con chung: Giao con chung Đặng Trung T, sinh ngày 14/9/2012 anh Đặng Trung N trực tiếp nuôi, giao con chung Đặng Gia H sinh ngày 12/10/2014 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi. Không giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và N vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người đang trông giữ con chưa thành niên có N vụ giao con cho người được trực tiếp nuôi con khi có yêu cầu thi hành án.

3. Về phần chia tài sản chung vợ chồng:

3.1. Chia cho chị Phạm Thị T được sử dụng và sở hữu số tài sản sau:

- Diện tích 170 m² đất trồng thuộc thửa đất 1684, tờ bản đồ số 8 (do anh N đang trực tiếp quản lý) tại xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 861626 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 14/7/2017 mang tên Đặng Trung N và Phạm Thị T, trị giá 765.000.000 đồng và + 02 cây bưởi, 01 cây mít, 01 cây đào nhỏ trị giá 650.000 đồng gắn liền trên đất. Phần đất được ký hiệu là S1 trên sơ đồ và định vị như sau:

Phía Đông giáp đường, kích thước 6m;

Phía Tây giáp phần đất chia cho anh N, kích thước 8,57m;

Phía Nam giáp phần đất chia cho anh N, kích thước 23,64m;

Phía Bắc giáp thửa đất số 1734, kích thước 23,51m.

Chị T được sở hữu các tài sản do ông Đặng Trung Q và bà Võ Thị T tạo lập trên phần đất được chia gồm: Khu vực chuồng gà trị giá 13.865.000 đồng (gồm chuồng gà, tường taplo ngăn chuồng gà, lưới thép B40) + 01 giếng khơi trị giá 269.000 đồng + 6mx1,6m bờ tường rào phía Đông trị giá 383.000 đồng + 06 cây na và khế, 01 cây sang, 01 cây nhãn, 02 cây sanh trị giá 2.120.000 đồng. Nhưng chị T phải bồi hoàn trị giá các tài sản này cho ông Q bà T với số tiền là 16.637.000 đồng.

- Chị T được sở hữu số tiền 120.000.000 đồng (hiện chị T đang quản lý) và nhận 7.408.500 đồng tiền chênh lệch tài sản do anh N giao lại.

3.2. Chia cho anh Đặng Trung N được sử dụng và sở hữu số tài sản hiện anh N đang quản lý sau:

- Diện tích 350 m² đất thuộc thửa đất 1684, tờ bản đồ số 8 tại xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 861626 do UBND huyện N cấp ngày 14/7/2017 mang tên Đặng Trung N và Phạm Thị T, trị giá 1.575.000.000 đồng. Phần đất được ký hiệu là S2 trên Sơ đồ và định vị như sau:

Phía Đông giáp đường, kích thước 9,1m+0,95m+0,72m;

Phía Tây giáp thửa đất 1593, kích thước 12m;

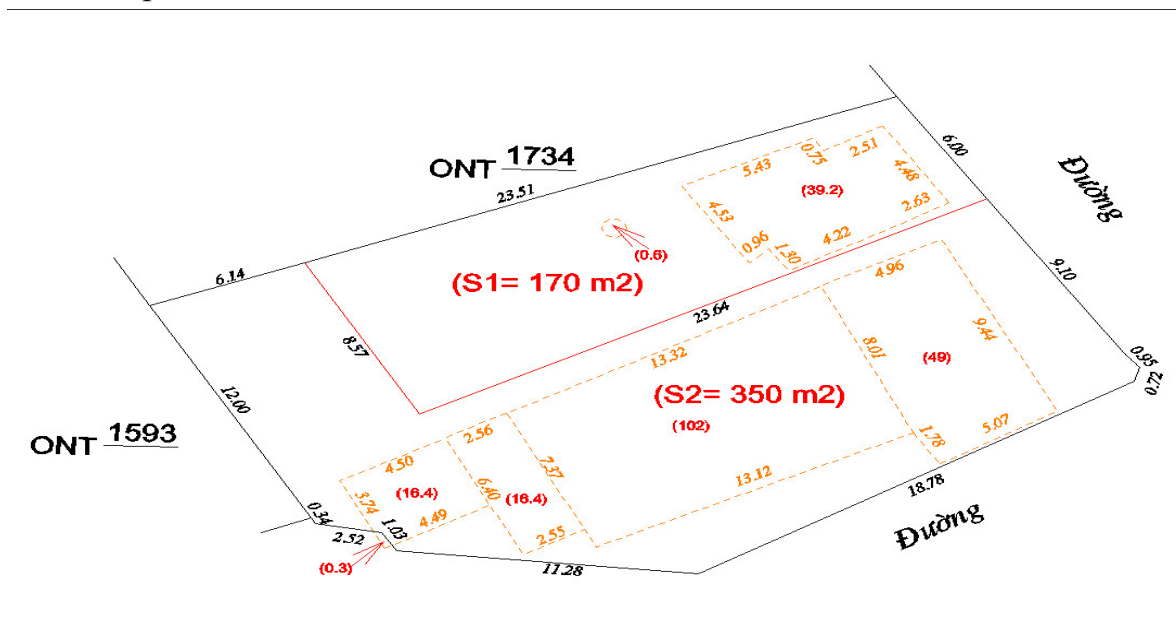
Phía Nam giáp đường, kích thước 18,78m+11,28m+1,03m+2,52m+0,34m

Phía Bắc giáp phần đất chia cho chị T, kích thước 23,64m+8,57m.

- Anh N được sở hữu trị giá phần sửa nhà (gồm sơn tường và ốp gạch) là 47.067.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 39.900.000 đồng; 01 kệ tivi trị giá 7.000.000 đồng; 01 tivi hiệu Sony trị giá 6.000.000 đồng; 01 tủ giày trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ quần áo 3 buồng trị giá 2.500.000 đồng; 01 bộ bàn ghế ăn cơm trị giá 20.900.000 đồng; 01 bình nóng lạnh hiệu Rossi trị giá 1.500.000 đồng; 01 máy điều hòa hiệu Panasonic trị giá 3.000.000 đồng; 02 giường gỗ trị giá 2.000.000 đồng; 01 nồi cơm điện Kangaroo trị giá 200.000 đồng; 01 bếp ga hiệu Asia trị giá 400.000 đồng; 01 quạt hơi nước hiệu Daikio trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ nhôm đựng bát trị giá 1.000.000 đồng. Nhưng anh N phải giao lại cho chị T 7.408.500 đồng tiền chênh lệch do nhận quá tài sản.

Anh N và chị T có N vụ thực hiện việc phân chia tài sản chung khi có yêu cầu thi hành án dân sự. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có N vụ phối hợp cùng anh N, chị T trong việc thực hiện việc phân chia quyền sử dụng đất.

Sơ đồ phân chia đất cụ thể:



4. Chia N vụ tài sản chung:

Buộc chị Phạm Thị T phải trả cho ông Đặng Trung Q và bà Võ Thị T số tiền 9.000.000 (Chín triệu) đồng; trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền gốc 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, tiền lãi tính đến ngày 28/7/2021 là 3.829.177 (Ba triệu, T trăm hai mươi chín ngàn, một trăm bảy bảy) đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 28/7/2021 theo Hợp đồng tín dụng số 3607-LAV-201902538/HĐTD ngày 07/5/2019.

Buộc anh Đặng Trung N phải trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền gốc 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, tiền lãi tính đến ngày 28/7/2021 là 1.339.315 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 28/7/2021 theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 3607-LAV-201902538/HĐTD ngày 07/5/2019.

5. Về án phí phúc thẩm: anh Đặng Duy N phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí mà anh N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0005227 ngày 10 tháng 8 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Nghệ An.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND, VKSND H.N;
- Chi cục THADS H.N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Thái Thị Hồng Vân